

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM CÔNG NGHIỆP BẮC QUẢNG BÌNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 31

29/01/2020
C
K
VÀ
P

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc tham gia điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Quang Đàm	Giám đốc
Ông Trần Bình Trọng	Phó Giám đốc
Ông Trần Đình Hào	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Yến	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 21/10/2016)
Bà Hà Thị Lệ Hằng	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 21/10/2016)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn ACA Miền Trung đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

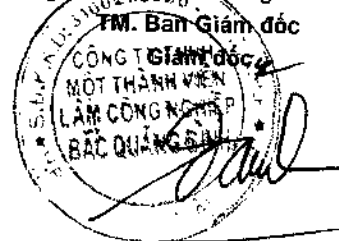
TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Quảng Bình, ngày 08 tháng 3 năm 2017



Trần Quang Đàm

Số: 24/2017/BCKT-ACA MT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ sở hữu và Ban Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình được lập ngày 08 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm làm kiểm toán sau ngày 31/12/2016, do đó, chúng tôi không thể chứng kiến kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho, công cụ dụng cụ xuất dùng, tài sản cố định, công trình xây dựng cơ bản dở dang tại thời điểm kết thúc niên độ. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể khẳng định được số lượng và tình trạng của các khoản mục nêu trên tại thời điểm 31/12/2016. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục này hay không.

Tại ngày 31/12/2016, một phần số dư các khoản công nợ phải thu khách hàng, phải thu về cho vay dài hạn, trả trước cho người bán, phải thu khác, phải trả cho nhà cung cấp, phải trả khác chưa được đối chiếu, xác nhận. Chúng tôi cũng không thực hiện được thủ tục thay thế, vì vậy, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh cho các phần số dư này hay không.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.390.240.684	9.726.757.673
310	I. Nợ ngắn hạn		5.521.671.117	5.469.608.684
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.480.671.460	614.192.322
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	628.607.000	886.050.900
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.419.668.234	1.501.650.000
314	4. Phải trả người lao động		1.431.133.698	1.433.093.229
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	111.587.967	285.781.514
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	390.873.127	249.052.849
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	-	393.915.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		41.776.582	-
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		17.253.051	125.872.870
330	II. Nợ dài hạn		2.868.669.567	4.237.149.189
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	449.411.450	1.040.202.203
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	-	2.032.660
337	7. Phải trả dài hạn khác	18	2.026.244.117	2.378.633.686
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	393.014.000	816.280.660
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		83.825.081.223	83.110.558.355
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	82.362.357.940	82.360.880.756
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		71.894.424.517	71.894.424.517
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		889.274.041	889.274.041
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.067.365	20.590.181
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		12.067.365	20.590.181
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB		9.556.592.017	9.556.592.017
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		672.723.283	749.677.599
431	1. Nguồn kinh phí	20	(26.318.825)	50.635.491
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		699.042.108	699.042.108
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		91.416.321.907	92.837.316.228

Người lập biểu



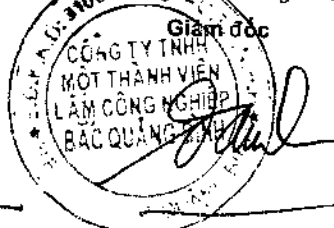
Hà Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng

Quảng Bình, ngày 08 tháng 3 năm 2017

Giám đốc

CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
LÂM CÔNG NGHIỆP
BẮC QUẢNG BÌNH

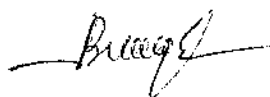
Trần Quang Đảm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	7.749.973.368	13.733.572.109
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.749.973.368	13.733.572.109
11	4. Giá vốn hàng bán	22	5.637.146.360	10.216.597.065
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.112.827.018	3.517.975.044
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		7.077.775	5.174.767
22	7. Chi phí tài chính		92.994.373	12.228.930
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		92.994.373	12.228.930
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	12.434.597.670	9.733.467.121
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(10.407.687.250)	(6.222.546.240)
31	11. Thu nhập khác	24	10.724.514.628	6.549.725.403
32	12. Chi phí khác	25	266.881.887	306.588.982
40	13. Lợi nhuận khác		10.457.632.741	6.243.136.421
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		49.945.491	20.590.181
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	37.878.126	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.067.365	20.590.181

Người lập biểu



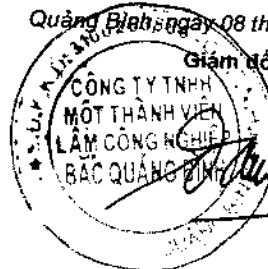
Hà Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng

Quảng Bình, ngày 08 tháng 3 năm 2017



Trần Quang Đàm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
Theo phương pháp gián tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

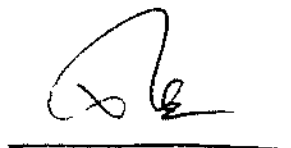
Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2016	Năm 2015
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
	1. Lợi nhuận trước thuế	49.945.491	20.590.181
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	1.040.933.612	1.000.336.856
03	- Các khoản dự phòng	199.881.079	11.399.600
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(62.358.429)	(524.148.767)
06	- Chi phí lãi vay	92.994.373	12.228.930
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.321.396.126	520.406.800
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	512.363.863	514.550.208
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(1.794.491.048)	2.807.530.471
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(439.003.763)	(2.731.872.216)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	739.495.228	(430.581.355)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(92.994.373)	(12.228.930)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(118.209.892)	-
18	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	12.268.171.075	391.949.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.697.664.588)	(406.049.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.699.062.628	653.704.978
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(678.770.825)	(2.217.754.613)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	55.280.654	530.080.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	7.077.775	5.174.767
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(616.412.396)	(1.682.499.846)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33	3. Tiền thu từ đi vay	3.259.966.000	1.632.225.400
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(3.653.881.000)	(1.238.310.400)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(393.915.000)	393.915.000
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	688.735.232	(634.879.860)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	103.906.831	738.786.699
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	792.642.063	103.906.831

Người lập biểu



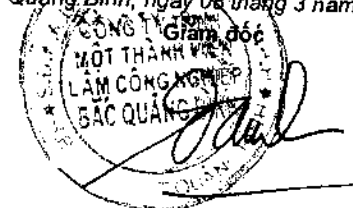
Hà Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng

Quảng Bình, ngày 08 tháng 3 năm 2017



Trần Quang Đàm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2906000009, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty TNHH Một thành viên theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100283886 ngày 02 tháng 7 năm 2010 và được đăng ký thay đổi lần thứ 2 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100283886 ngày 18 tháng 9 năm 2014 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Bình.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.000.000.000 đồng, theo Quyết định số 2716/QĐ-UBND ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh Quảng Bình điều chỉnh tăng lên 84.546.120.465 đồng.

1.2 . Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Khai thác gỗ (khai thác gỗ rừng tự nhiên và rừng trồng);
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (khai thác song mây, nhựa thông, tinh dầu và các lâm sản phụ khác theo chỉ tiêu kế hoạch);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (cưa xẻ và chế biến các sản phẩm từ gỗ, chế biến các sản phẩm từ mây, song, nhựa thông, tinh dầu, dược liệu);
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến (tiêu thụ gỗ rừng tự nhiên, gỗ rừng trồng và các loại nông, lâm sản khác);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng (trồng rừng, trồng cây công nghiệp (cao su); Bảo vệ rừng trồng, rừng tự nhiên);
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp (Sản xuất giống cây lâm nghiệp, cây công nghiệp và cây lâm đặc sản);
- Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Gia công, chế biến gỗ, lâm đặc sản, nông sản, hải sản phục vụ cho tiêu dùng, xuất khẩu;
- Quy hoạch, thiết kế trồng rừng, chăm sóc, điều chế rừng.

1.3 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.4 . Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính và các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị:

Trụ sở chính
Chi nhánh Lâm trường Bố Trạch
Chi nhánh Lâm trường Bồng Lai
Chi nhánh Lâm trường Minh Hóa
Chi nhánh Lâm trường Quảng Trạch
Chi nhánh Trại giống cây trồng lâm nghiệp (*)

Địa chỉ:

Thôn 10 - xã Lý Trạch - huyện Bố Trạch - tỉnh Quảng Bình
Xã Vạn Trạch - huyện Bố Trạch - tỉnh Quảng Bình
Thị trấn Hoàn Lão - huyện Bố Trạch - tỉnh Quảng Bình
Thị trấn Quy Đạt - huyện Minh Hóa - tỉnh Quảng Bình
KP6 - Thị xã Ba Đồn - tỉnh Quảng Bình
Thị trấn Hoàn Lão - huyện Bố Trạch - tỉnh Quảng Bình

(*) Chi nhánh Trại giống cây trồng lâm nghiệp đã sáp nhập vào Văn phòng Công ty từ Quý II/2016.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 31/12/2016 là 140 người (tại ngày 31/12/2015 là 187 người).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

(i) Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa doanh nghiệp và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

(ii) Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

(iii) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu và lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là ngắn hạn hoặc dài hạn căn cứ vào kỳ hạn còn lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
Từ 1 năm đến dưới 2 năm
Từ 2 năm đến dưới 3 năm
Từ 3 năm trở lên

30% giá trị
50% giá trị
70% giá trị
100% giá trị

Dự phòng nợ phải thu khó đòi còn được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được. Các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá xuất hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong

2.7 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 40 năm

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài tại Văn phòng Công ty với nguyên giá tại ngày 31/12/2015 là 172.124.000 đồng không được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.9 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.10 . Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

(i) Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

(ii) Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

(iii) Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn,...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

2.11 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả phát sinh khi mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trong kỳ như phải trả về tiền lương nghỉ phép và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo phải trích trước, như: Chi phí trong thời gian doanh nghiệp ngừng sản xuất theo mùa, vụ có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất; Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau, lãi trái phiếu trả sau khi trái phiếu đáo hạn; Trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Như: Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ; Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp...

2.16 . Chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Việc ghi nhận chi phí ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn. Chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Tuy nhiên trong một số trường hợp, nguyên tắc phù hợp có thể xung đột với nguyên tắc thận trọng trong kế toán, thì kế toán căn cứ vào bản chất và các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

Các khoản chi phí không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

2.17 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU SỐ B 09-DN

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.18 . Bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	94.644.767	12.372.768
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	697.997.296	91.534.063
Tổng	792.642.063	103.906.831

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	565.355.449	866.911.824
Nguyễn Đức Trọng và Nguyễn Quyết	144.774.900	144.774.900
Các khách hàng khác	420.580.549	722.136.924
b) Dài hạn	41.001.800	49.924.183
Anh Hoàn (Đồng Hới)	17.407.500	17.407.500
Ban quản lý rừng phòng hộ Tương Dương	10.000.000	10.000.000
Các khách hàng khác	13.594.300	22.516.683

5 . TRẢ TRƯỚC CHD NGƯỜI BÁN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	402.433.300	535.972.550
Nguyễn Tri Phương	95.176.000	204.176.000
Nguyễn Công Hùng - Lê Thủy	-	71.600.000
Đào Văn Nam - Đồng Hới	16.000.000	64.000.000
Mai Thanh Bình	65.000.000	-
Nguyễn Thị Cảnh	60.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	164.257.300	196.196.550
b) Dài hạn	156.078.660	69.394.579
Đình Văn Hùng - Phúc Trạch	15.000.000	15.000.000
Lê Thanh Bình - Bắc Lý - Đồng Hới	10.000.000	10.000.000
Phan Xuân Hới - TK3 Hoàn Lão	7.100.000	7.100.000
Trương Mạnh Hùng - TK1 Hoàn Lão	7.953.000	7.953.000
Dự án trồng rừng Lê Thủy	7.116.420	7.116.420
Các nhà cung cấp khác	108.909.240	22.225.159

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU SỐ B 09-DN

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	759.369.243	(8.966.200)	638.566.025	-
Dư Nợ TK138	561.462.509	(8.966.200)	389.413.985	-
Lâm trường Bố Trạch	505.138.500	-	124.686.025	-
Trạm giống cây trồng lâm nghiệp	-	-	85.520.095	-
Lâm trường Minh Hóa	8.966.200	(8.966.200)	79.454.800	-
Lâm trường Quảng Trạch	34.943.254	-	99.753.065	-
Văn phòng Công ty	12.414.555	-	-	-
Dư Nợ TK141	156.659.000	-	209.034.528	-
Lâm trường Bồng Lai	10.050.000	-	7.140.000	-
Lâm trường Bố Trạch	20.600.000	-	-	-
Trạm giống cây trồng lâm nghiệp	-	-	26.564.623	-
Lâm trường Quảng Trạch	30.509.000	-	65.275.000	-
Lâm trường Minh Hóa	28.500.000	-	48.964.905	-
Văn phòng Công ty	67.000.000	-	61.090.000	-
Dư Nợ TK338	41.247.734	-	40.117.512	-
Lâm trường Bồng Lai	1.115.051	-	7.077.904	-
Lâm trường Bố Trạch	9.020.570	-	12.860.194	-
Trạm giống cây trồng lâm nghiệp	-	-	12.019.129	-
Lâm trường Minh Hóa	10.311.840	-	8.160.285	-
Văn phòng Công ty	20.800.273	-	-	-
b) Dài hạn	144.197.652	(144.097.652)	247.113.160	(56.734.953)
Dư Nợ TK138	144.197.652	(144.097.652)	243.276.720	(56.734.953)
Lâm trường Bồng Lai	81.198.641	(81.198.641)	155.431.551	(44.290.882)
Lâm trường Bố Trạch	5.000.000	(5.000.000)	5.000.000	(5.000.000)
Trạm giống cây trồng lâm nghiệp	-	-	2.070.000	-
Văn phòng Công ty	5.906.440	(5.806.440)	-	-
Lâm trường Quảng Trạch	52.092.571	(52.092.571)	80.775.169	(7.444.071)
Dư Nợ TK141	-	-	3.836.440	-
Trạm giống cây trồng lâm nghiệp	-	-	3.836.440	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	(131.624.299)	(134.500.129)
Dự phòng phải thu khách hàng	(36.400.799)	(76.452.103)
Dự phòng trả trước cho người bán	(86.257.300)	(58.048.026)
Dự phòng phải thu khác	(8.966.200)	-
b) Dài hạn	(241.450.812)	(56.734.953)
Dự phòng phải thu khách hàng	(41.001.800)	-
Dự phòng trả trước cho người bán	(56.351.360)	-
Dự phòng phải thu khác	(144.097.652)	(56.734.953)

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.678.574	(16.313.574)	23.753.574	-
Công cụ, dụng cụ	121.406.720	(1.727.476)	138.698.420	-
Chi phí SXKD dở dang	10.725.207.406	-	8.991.162.457	-
Thành phẩm	353.817.433	-	250.963.584	-
Tổng	11.217.110.133	(18.041.050)	9.404.578.035	-

9 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Vườn cây cao su (Lâm trường Quảng Trạch)	29.126.298.616	28.715.301.016
Vườn cây cao su (Lâm trường Bồng Lai)	2.052.923.138	1.983.447.138
Rừng thông (Lâm trường Quảng Trạch)	22.818.809.861	22.669.915.000
Công trình khác (*)	1.164.353.766	1.164.353.766
Tổng	55.162.385.381	54.533.016.920

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí lương năm 2015 còn treo lại	-	1.146.552.409
	-	1.145.552.409
b) Dài hạn	1.618.926.577	1.212.869.396
Chi phí khảo sát chuyển đổi rừng tự nhiên nghèo kiệt 2010	438.460.000	438.460.000
Giá vốn rừng thông thanh lý (Lâm trường Quảng Trạch)	734.619.535	-
Chi phí điều chế rừng thông	-	100.529.119
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	272.593.674	182.096.711
Các chi phí khác chờ phân bổ	173.253.368	491.783.566

12 . PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi nhánh lâm trường Bồng Lai cho dân vay dự án trồng cao su		
- Xã Hòa Trạch	163.024.500	163.024.500
- Xã Tây Trạch	147.930.549	147.930.549
- Xã Phú Định	515.190.732	515.190.732
- Xã Nam Trạch	130.946.305	130.946.305
- Huyện đội Bố Trạch	7.200.000	7.200.000
Tổng	964.292.006	964.292.086

13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 2

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	1.480.671.460	1.480.671.460	614.192.322	614.192.322
- Trung tâm điều tra thiết kế Nông lâm nghiệp Quảng Bình	-	-	238.460.000	238.460.000
- Lê Huy Nhâm	114.468.000	114.468.000	114.468.000	114.468.000
- Công ty CP Sông Giành	129.301.250	129.301.250	-	-
- Phạm Văn Hoi - Khương Hà - Hưng Trạch	231.713.000	231.713.000	24.099.000	24.099.000
- Phạm Thị Bích Thảo	351.915.160	351.915.160	-	-
- Quảng Trạch	-	-	-	-
- Nguyễn Thị Kim Liên	231.037.500	231.037.500	-	-
- Phải trả người bán khác	422.236.550	422.236.550	237.165.322	237.165.322
b) Dài hạn	449.411.450	204.034.500	1.040.202.203	794.825.253
- Công ty cao su Việt Trung	168.290.000	-	168.290.000	-
- Công ty cao su Lê Ninh	77.086.950	-	77.086.950	-
- Phải trả người bán khác	204.034.500	204.034.500	794.825.253	794.825.253

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	628.607.080	886.050.900
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Quỳnh Dương	6.300.000	400.000.000
Lê Quang Công	342.307.000	485.980.000
Công ty TNHH Thương mại Hùng Đông	280.000.000	-
Các nhà cung cấp khác	-	70.900
b) Dài hạn	-	2.032.660
Trần Văn Thơ - Thừa Thiên Huế	-	1.616.726
Phạm Viết Ngữ - Hoàn Lão - Bố Trạch	-	415.934

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải nộp VND	Số thực nộp VND	31/12/2016 VND
Thuế GTGT	-	18.431.838	18.431.838	-
Thuế TNDN	1.500.000.000	37.878.126	118.209.892	1.419.668.234
Thuế TNCN	-	5.019.700	5.019.700	-
Thuế tài nguyên	1.650.000	4.875.000	6.525.000	-
Thuế nhà đất	-	105.278.771	105.278.771	-
Thuế khác	-	27.638.453	27.638.453	-
Trong đó				
- Trình bày là phải thu	-			-
- Trình bày là phải trả	1.501.850.000			1.419.668.234

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018 VND	01/01/2016 VND
Trích trước tiền lương Lâm trường Quảng Trạch	111.587.967	155.215.250
Trích trước chi phí quản lý Trạm giống cây trồng lâm nghiệp	-	45.597.340
Trích trước chi phí thiết kế rừng phòng hộ Lâm trường Bồng Lai	-	62.771.818
Các khoản trích trước khác	-	22.197.106
Tổng	111.587.967	285.781.514

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	390.873.127	249.052.849
Kinh phí công đoàn	35.310.559	42.920.693
Bảo hiểm y tế	-	297.412
Phải trả tiền cây giống	187.925.300	-
Các khoản phải trả khác	167.637.268	205.834.744
b) Dài hạn	2.026.244.117	2.378.633.666
Tiền phải trả trồng rừng kinh tế - Lâm trường Bồng Lai	289.783.000	289.783.000
Tiền lãi phải trả quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia - Lâm trường Bồng Lai	59.865.570	59.865.570
Vốn tạm thu dự án 327 và dự án 661 - Lâm trường Bồng Lai	-	60.220.024
Công ty Xuất nhập khẩu tổng hợp III - Bộ Thương mại (*)	1.658.549.747	1.885.549.747
Các khoản phải trả khác	18.045.800	83.215.325

(*) Phải trả theo Quyết định thi hành án số 65/QĐ.TĐYC.THA ngày 05/7/2007 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Bình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2016 VND	Tỷ lệ %	01/01/2016 VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Nhà nước (*)	71.894.424.517	100,00	71.894.424.517	100,00
Tổng	71.894.424.517	100,00	71.894.424.517	100,00

(*) Đại diện phần vốn góp của Nhà nước tại Công ty là UBND tỉnh Quảng Bình.

20 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	50.635.491	50.635.491
Nguồn kinh phí được cấp trong năm (*)	9.467.999.460	391.949.000
Chi sự nghiệp	(9.544.953.776)	(391.949.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	(26.318.825)	50.635.491

(*) Trong đó nguồn kinh phí bảo vệ rừng tự nhiên được cấp theo Quyết định số 3133/QĐ-UBND ngày 12/10/2016 của UBND tỉnh Quảng Bình là 7.877.000.000 đồng.

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Trạm giống cây trồng lâm nghiệp	79.001.250	528.562.500
Lâm trường Quảng Trạch	4.565.913.000	5.942.000.000
Lâm trường Bố Trạch	35.000.000	35.000.000
Lâm trường Bồng Lai	646.446.818	942.428.118
Xí nghiệp Cơ giới khai thác lâm nghiệp	-	2.928.441.491
Văn phòng Công ty	2.423.612.300	3.357.140.000
Tổng	7.749.973.368	13.733.572.109

Chi tiết doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo nội dung như sau:

Doanh thu bán gỗ các loại	1.793.700.000	6.314.960.291
Doanh thu bán nhựa thông	5.122.958.000	6.697.777.500
Doanh thu bán cây giống	708.913.550	528.562.500
Doanh thu bán song mây	35.000.000	35.000.000
Doanh thu bán lâm sản phụ (mây nước)	62.500.000	94.500.000
Doanh thu thiết kế rừng phòng hộ	26.901.818	62.771.818
Tổng	7.749.973.368	13.733.572.109

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Trạm giống cây trồng lâm nghiệp	56.200.583	347.270.813
Lâm trường Minh Hóa	-	-
Lâm trường Quảng Trạch	3.556.192.844	4.352.513.321
Lâm trường Bố Trạch	40.150.000	29.750.000
Lâm trường Bồng Lai	583.819.818	713.938.318
Xí nghiệp Cơ giới khai thác lâm nghiệp	-	2.125.763.529
Văn phòng Công ty	1.400.783.105	2.646.361.084
Tổng	5.637.146.350	10.215.597.065

Chi tiết giá vốn hàng bán theo nội dung như sau:

Giá vốn bán gỗ các loại	905.028.266	5.011.542.074
Giá vốn bán nhựa thông	4.052.344.794	4.670.447.860
Giá vốn bán cây giống	551.955.422	347.270.813
Giá vốn bán song mây	29.750.000	29.750.000
Giá vốn bán lâm sản phụ (mây nước)	53.125.000	75.224.500
Giá vốn thiết kế rừng phòng hộ	26.901.818	62.771.818
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	18.041.050	18.590.000
Tổng	5.637.146.350	10.215.597.065

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Trạm giống cây trồng lâm nghiệp	23.008.780	88.413.331
Lâm trường Minh Hóa	2.181.515.290	1.563.545.411
Lâm trường Quảng Trạch	1.507.006.133	1.391.908.687
Lâm trường Bố Trạch	1.938.377.963	1.629.334.600
Lâm trường Bồng Lai	1.931.726.123	1.453.346.359
Xí nghiệp Cơ giới khai thác lâm nghiệp	-	121.844.948
Văn phòng Công ty	4.852.963.381	3.485.073.785
Tổng	12.434.597.670	9.733.467.121

Chi tiết Chi phí quản lý doanh nghiệp theo nội dung như sau:

Chi phí nhân viên quản lý	8.229.916.528	5.934.381.029
Chi phí vật liệu quản lý	340.463.231	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	319.321.806	355.852.898
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.329.942.020	946.713.065
Thuế, phí và lệ phí	64.054.369	98.470.693
Chi phí dịch vụ mua ngoài	163.850.821	116.277.925
Chi phí bằng tiền khác	1.805.208.866	2.288.961.911
Chi phí dự phòng	181.840.029	(7.190.400)
Tổng	12.434.597.670	9.733.467.121

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Trạm giống cây trồng lâm nghiệp	4.603.091	15.297.708
Lâm trường Minh Hóa	2.485.088.000	28.454.000
Lâm trường Quảng Trạch	811.473.015	694.863.237
Lâm trường Bố Trạch	2.932.135.031	467.366.152
Lâm trường Bồng Lai	2.875.311.759	159.480.000
Văn phòng Công ty	1.615.903.732	5.184.264.306
Tổng	10.724.514.628	6.549.725.403

Chi tiết Thu nhập khác theo nội dung như sau:

Thu từ giao khoán sản lượng	264.381.750	-
Tiền bồi thường, đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng	942.256.688	54.352.000
Kinh phí quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên năm 2014 (*)	-	4.869.000.000
Hỗ trợ chi phí bảo vệ rừng và phát triển rừng bền vững	8.548.000.000	321.000.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	55.280.654	425.260.237
Thu nhập từ bán gỗ thanh lý	-	220.205.000
Xử lý công nợ không rõ đối tượng	650.413.129	110.092.598
Các khoản thu nhập khác	264.182.407	549.815.568
Tổng	10.724.514.628	6.549.725.403

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Trạm giống cây trồng lâm nghiệp	-	50.612.900
Lâm trường Minh Hóa	89.188.600	16.000.000
Lâm trường Quảng Trạch	5.000.000	-
Lâm trường Bố Trạch	34.711.350	118.508.950
Lâm trường Bồng Lai	130.621.710	81.105.860
Văn phòng Công ty	7.360.227	40.361.272
Tổng	266.881.887	306.588.982

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	49.945.491	20.590.181
Điều chỉnh tăng	48.395.677	-
- Chi phí truy thu, phạt thuế	48.395.677	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	98.341.168	20.590.181
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(20.590.181)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	98.341.168	-
Thuế TNDN năm nay	19.668.234	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	18.209.892	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.878.126	-

27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	792.642.063	-	103.906.831	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.509.924.144	(373.075.111)	1.802.515.192	(191.235.082)
Phải thu về cho vay dài hạn	964.292.086	-	964.292.086	-
Tổng	3.266.858.293	(373.075.111)	2.870.714.109	(191.235.082)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	393.014.000	1.210.195.660
Phải trả người bán, phải trả khác	4.347.200.154	4.282.081.040
Chi phí phải trả	111.587.967	285.781.514
Tổng	4.851.802.121	5.778.058.214

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09-DN

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	792.642.063	-	-	792.642.063
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.193.100.393	(56.251.360)	-	1.136.849.033
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	964.292.086	964.292.086
Tổng	1.985.742.456	(56.251.360)	964.292.086	2.893.783.182
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	103.906.831	-	-	103.906.831
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.370.977.720	240.302.390	-	1.611.280.110
Phải thu về cho vay dài hạn	-	-	964.292.086	964.292.086
Tổng	1.474.884.551	240.302.390	964.292.086	2.679.479.027

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Quản lý rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	-	393.014.000	-	393.014.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.871.544.567	2.475.655.567	-	4.347.200.154
Chi phí phải trả	111.587.967	-	-	111.587.967
Tổng	1.983.132.554	2.868.669.567	-	4.851.802.121
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	393.915.000	816.280.660	-	1.210.195.660
Phải trả người bán, phải trả khác	863.245.171	3.418.835.869	-	4.282.081.040
Chi phí phải trả	285.781.514	-	-	285.781.514
Tổng	1.542.941.685	4.235.116.529	-	5.778.058.214

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28 . THÔNG TIN KHÁC

Ngày 03/12/2015, UBND tỉnh Quảng Bình đã ra quyết định số 3469/QĐ-UBND về Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình. Công ty đã tiến hành kiểm kê, đánh giá, xác định lại giá trị tài sản tại ngày 30/6/2016 nhưng chưa có phê duyệt của UBND tỉnh Quảng Bình.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	702.000.000	400.342.500

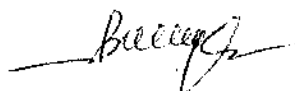
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA - Chi nhánh Miền Trung.

Người lập biểu



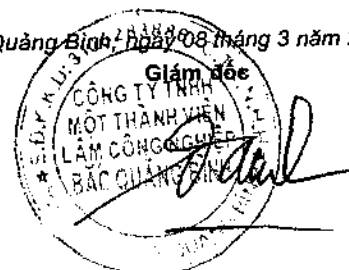
Hà Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng

Quảng Bình, ngày 08 tháng 3 năm 2017



Trần Quang Đàm

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	16.521.437.774	6.229.955.372	273.550.115	16.076.717.911	39.101.661.172
Số tăng trong năm	49.402.364	-	-	-	49.402.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	32.423.364	-	-	-	32.423.364
- Nâng cấp	16.979.000	-	-	-	16.979.000
Số giảm trong năm	-	(120.000.000)	-	(2.515.667.810)	(2.635.667.810)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(120.000.000)	-	(2.515.667.810)	(2.635.667.810)
Số dư cuối năm	16.570.840.138	6.109.955.372	273.550.115	13.561.050.101	36.515.395.726
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.206.922.937	5.451.963.325	231.243.240	1.201.613.522	16.091.743.024
Số tăng trong năm	420.013.794	187.326.728	31.675.142	401.917.948	1.040.933.612
- Khấu hao trong năm	420.013.794	187.326.728	31.675.142	401.917.948	1.040.933.612
Số giảm trong năm	-	(120.000.000)	-	(223.981.974)	(343.981.974)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(120.000.000)	-	(223.981.974)	(343.981.974)
Số dư cuối năm	9.626.938.731	5.519.290.053	262.918.382	1.379.549.496	16.788.694.662
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.314.514.837	777.992.047	42.306.875	14.875.104.389	23.009.918.148
Tại ngày cuối năm	6.943.903.407	590.665.319	10.631.733	12.181.500.605	19.726.781.064
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:					7.022.926.833

Phụ lục 2 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

a) Vay ngắn hạn

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	-	-	3.259.966.000	3.653.881.000	393.915.000	393.915.000
Tổng	-	-	3.259.966.000	3.653.881.000	393.915.000	393.915.000

b) Vay dài hạn

	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Chính sách xã hội - CN huyện Bố Trạch	55.000.000	-	-	-	55.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Quảng Bình	-	-	-	366.266.660	366.266.660	-
- Kho bạc huyện Minh Hóa (ii)	338.014.000	-	-	-	336.814.000	-
- Vay cá nhân	-	-	-	55.000.000	55.000.000	-
Nguyễn Quang Hạnh	-	-	-	10.000.000	10.000.000	-
Hồ Lan Hồng	-	-	-	20.000.000	20.000.000	-
Nguyễn Thị Thu Hồng	-	-	-	10.000.000	10.000.000	-
Hoàng Thị Loan	-	-	-	15.000.000	15.000.000	-
Tổng	393.014.008	-	-	423.266.668	816.280.668	-

(ii) Lâm trường Minh Hóa vay Kho bạc huyện Minh Hóa từ dự án 327 giai đoạn 1995 - 1997 để cho dân vay trồng cây ăn quả, cây cà phê và cây cao su.

Phụ lục 3 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	71.894.424.517	889.274.041	-	92.620.320	10.034.641.426	82.918.960.384
Lãi trong năm trước	-	-	-	20.590.181	-	20.590.181
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(92.620.320)	-	(92.620.320)
Giảm khác	-	-	-	-	(478.049.409)	(478.049.409)
Số dư cuối năm trước	71.894.424.517	889.274.041	-	20.590.181	9.556.592.017	82.360.080.756
Lãi trong năm nay	-	-	-	12.067.365	-	12.067.365
Tăng khác (*)	-	-	2.800.171.615	-	-	2.800.171.615
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	(20.590.181)	-	(20.590.181)
Giảm khác (*)	-	-	(2.800.171.615)	-	-	(2.800.171.615)
Số dư cuối năm nay	71.894.424.517	889.274.041	-	12.067.365	9.556.592.817	82.352.357.940

(*) Ngày 25/8/2016, Bộ tài chính ban hành quyết định số 1843/QĐ-BTC hỗ trợ kinh phí giải quyết chế độ đối với người lao động dôi dư khi thực hiện sắp xếp lại Công ty TNHH MTV Lâm công nghiệp Bắc Quảng Bình theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ. Công ty đã tiến hành chi trả hết nguồn kinh phí nhận hỗ trợ cho người lao động được hưởng chế độ trong năm 2016.

(**) Phân phối lợi nhuận vào Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Biên bản kiểm tra quyết toán và giám sát tài chính năm 2015 ngày 16/5/2016 của Sở tài chính tỉnh Quảng Bình.